

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ CỔ BI
Số: 98 /QĐ-UBND Độc lập - Tự do – Hạnh phúc
Cổ Bi, ngày 25 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách năm 2024 của xã Cổ Bi

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CỔ BI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai nhà nước đối với các cấp ngân sách;
Căn cứ Thông tư số 61/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
Căn cứ Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02/02/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với việc phân bổ, quản lý sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 54/2006/TT-BTC ngày 19/6/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai hỗ trợ trực tiếp của ngân sách nhà nước đối với cá nhân, dân cư;
Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.
Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 24/4/2025 của Hội đồng nhân dân xã Cổ Bi về việc phê chuẩn quyết toán thu – chi ngân sách xã Cổ Bi năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của xã Cổ Bi (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng UBND xã, Bộ phận Tài chính – Kế toán xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân huyện Gia Lâm;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Gia Lâm;
- Đảng ủy xã, TT HĐND, UBND;
- Các cơ quan, đoàn thể thuộc xã;
- Các trưởng thôn, tổ trưởng TDP thuộc xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trang Thành Nam



CÁN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 98/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND xã Cố Bi)



Đơn vị: đồng			
NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	24 922 025 393	TỔNG SỐ CHI	24 198 266 603
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	5 828 499 408	I. Chi đầu tư phát triển	977 964 796
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ		II. Chi thường xuyên	12 270 997 752
III. Thu bổ sung	8 973 909 700	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách sang năm sau	10 949 304 055
- Bổ sung cân đối ngân sách	6 959 000 000		
- Bổ sung có mục tiêu	2 014 909 700		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	317 839 006		
V. Thu chuyển nguồn từ năm trước	9 801 777 279		
Kết dư ngân sách	723 758 790		



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 98/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND xã Cổ Bì)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	24 704 525 985	21 404 525 985	31 346 123 537	24 922 025 393	126.9	116.4
I	Các khoản thu 100%	2 311 000 000	2 311 000 000	5 828 499 408	5 828 499 408	252.2	252.2
	Phí, lệ phí	44 000 000	44 000 000	59 928 000	59 928 000	136.2	136.2
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	500 000 000	500 000 000	1 281 002 930	1 281 002 930	256.2	256.2
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1 300 000 000	1 300 000 000	2 464 965 449	2 464 965 449	189.6	189.6
	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	66 000 000	66 000 000	86 530 000	86 530 000	131.1	131.1
	Lệ phí trước bạ nhà, đất	301 000 000	301 000 000	1 870 069 029	1 870 069 029	621.3	621.3
	Thu phạt vi phạm			6 004 000	6 004 000		
	Thu khác	100 000 000	100 000 000	60 000 000	60 000 000	60.0	60.0
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	3 300 000 000		6 424 098 144		387	
	Thuế GTGT	2 149 000 000		4 247 870 525		197.7	
	Thuế TNCN	1 151 000 000		2 176 227 619		189.1	
III	Thu kết dư ngân sách năm trước	317 839 006	317 839 006	317 839 006	317 839 006	100.0	100.0
IV	Thu chuyển nguồn	9 801 777 279	9 801 777 279	9 801 777 279	9 801 777 279	100.0	100.0
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8 973 909 700	8 973 909 700	8 973 909 700	8 973 909 700	100.0	100.0
	Thu bổ sung cân đối	6 959 000 000	6 959 000 000	6 959 000 000	6 959 000 000	100.00	100.00
	Thu bổ sung có mục tiêu	2 014 909 700	2 014 909 700	2 014 909 700	2 014 909 700	100.00	100.00

Đơn vị: đồng

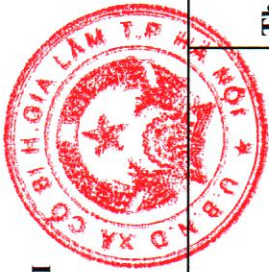


QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 98/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND xã Cố Bì)

STT		DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	22 425 072 715	977 964 796	21 447 107 919	24 198 266 603	977 964 796	23 220 301 807	107.9		108.3
	Trong đó:									
1	Chi an ninh, quốc phòng	1 982 838 747		1 982 838 747	1 761 605 507		1 761 605 507	88.8		88.8
2	Chi văn hóa, thông tin	177 000 000		177 000 000	174 572 970		174 572 970	98.6		98.6
3	Chi phát thanh, truyền thanh	107 215 400		107 215 400	102 102 685		102 102 685	95.2		95.2
4	Chi thể dục thể thao	25 180 000		25 180 000	15 180 000		15 180 000	60.3		60.3
5	Chi bảo vệ môi trường	64 305 000		64 305 000	62 304 218		62 304 218	96.9		96.9
6	Chi các hoạt động kinh tế	1 118 964 796	977 964 796	141 000 000	1 115 874 836	977 964 796	137 910 040	99.7		97.8
7	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	9 573 872 056		9 573 872 056	9 322 999 687		9 322 999 687	97.4		97.4
8	Chi cho công tác xã hội	710 053 500		710 053 500	694 322 645		694 322 645	97.8		97.8
9	Nguồn CCTL từ chuyển nguồn chưa phân bổ	8 665 643 216		8 665 643 216				0.0		0.0
10	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau				10 949 304 055		10 949 304 055			

Đơn vị: đồng



UBND XÁ CỎ BÌ

Biểu số 119/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 98/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND xã Cỏ Bì)

Tên công trình		Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2024	Giá trị đã thanh toán năm 2024			Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Trong đó cân đối ngân sách xã		
TỔNG SỐ			Tổng số	Trong đó: nguồn đóng góp		977 964 796		977 964 796		
1. Công trình chuyển tiếp			8 824 800 000	308 500 000	4 671 991 000	977 964 796		977 964 796		
Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông ngõ, xóm thôn Vàng 1,2,3,4 và thôn Hội, xã Cỏ Bì		2021-2022	4 568 906 000	135 500 000	2 353 637 000	276,102,596		276,102,596		
Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông ngõ, xóm thôn Cam 1,2,3,4 và TDP Cơ khí, xã Cỏ Bì		2021-2022	4 255 894 000	173 000 000	2 318 354 000	701,862,200		701,862,200		
2. Công trình khởi công mới										

Đơn vị: đồng

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN		
	THU	CHI	CHÉNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÉNH LỆCH (+) (-)
TỔNG SỐ	245 000 000	185 000 000	60,000,000	202 242 000	166 708 000	35,534,000
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	245 000 000	185 000 000	60,000,000	202 242 000	166 708 000	35,534,000
Quỹ vì người nghèo	85 000 000	70 000 000	15,000,000	87 563 000	79 400 000	8,163,000
Quỹ đền ơn đáp nghĩa	80 000 000	60 000 000	20,000,000	83 431 000	59 830 000	23,601,000
Quỹ Nhân đạo	15 000 000	10 000 000	5,000,000			-
Quỹ khuyến học	20 000 000	15 000 000	5,000,000			-
Quỹ chăm sóc người cao tuổi	35 000 000	20 000 000	15,000,000	26 320 000	22 550 000	3,770,000
Quỹ phòng chống thiên tai	10 000 000	10 000 000	-	4 928 000	4 928 000	-
Quỹ dự phòng để ổn định thu nhập						-
2. Các hoạt động sự nghiệp						
+ Chợ						
+ Bến bãi						



CÔNG KHAI VỀ SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THEO NIÊN ĐỘ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 98/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND xã Cổ Bi)

Đơn vị: đồng

		Tổng mức vốn ĐT vốn được duyệt	Tổng dự toán được duyet	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024	Giá trị khối lượng hoàn thành thu nghịem thu		Vốn đã thanh toán		Ghi chú
					Lũy kế từ khởi công	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ khởi công	Lũy kế từ đầu năm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số	4 568 906 000	4 568 906 000	276 102 596	4 115 212 000	276 102 596	4 115 212 000	276 102 596	
I	Vốn thiết kế quy hoạch								
II	Vốn chuẩn bị đầu tư								
III	Vốn thực hiện dự án								
A	Dự án nhóm A								
B	Dự án nhóm B								
C	Dự án nhóm C	4 568 906 000	4 568 906 000	276 102 596	4 115 212 000	276 102 596	4 115 212 000	276 102 596	
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông ngõ, xóm thôn Cam 1,2,3,4 và TDP Cơ khí, xã Cổ Bi	4 255 894 000	4 255 894 000	701 862 200	2 318 354 000	701 862 200	2 318 354 000	701 862 200	
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông ngõ, xóm thôn Vàng 1,2,3,4 và thôn Hội, xã Cổ Bi	4 568 906 000	4 568 906 000	276 102 596	4 115 212 000	276 102 596	4 115 212 000	276 102 596	

Đơn vị: UBND xã Cổ Bi

Chương:



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 98/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND xã Cổ Bi)

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo Quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	24,922,025,393	24,922,025,393		
I	Số thu phí, lệ phí	2,016,527,029	2,016,527,029		
1.1	Lệ phí	1,956,599,029	1,956,599,029		
	Lệ phí trước bạ nhà đất	1,870,069,029	1,870,069,029		
	Lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh	86,530,000	86,530,000		
1.2	Phí	59,928,000	59,928,000		
	Phí chứng thực	59,928,000	59,928,000		
2	Thu từ quỹ đất CI, HLCS	1,281,002,930	1,281,002,930		
3	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	6,004,000	6,004,000		
4	Thu khác	60,000,000	60,000,000		
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2,464,965,449	2,464,965,449		
6	Thu chuyển nguồn	9,801,777,279	9,801,777,279		
7	Thu kết dư ngân sách	317,839,006	317,839,006		
8	Thu BS từ NS cấp trên	8,973,909,700	8,973,909,700		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	24,922,150,393	24,922,150,393		
1	Số thu phí, lệ phí	2,016,652,029	2,016,652,029		
1.1	Lệ phí	1,956,724,029	1,956,724,029		
	Lệ phí trước bạ nhà đất	1,870,069,029	1,870,069,029		
	Lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh	86,530,000	86,530,000		
	Lệ phí đăng kí cư trú	125,000	125,000		
1.2	Phí	59,928,000	59,928,000		
	Phí chứng thực	59,928,000	59,928,000		
2	Thu từ quỹ đất CI, HLCS	1,281,002,930	1,281,002,930		
3	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	6,004,000	6,004,000		
4	Thu khác	60,000,000	60,000,000		
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2,464,965,449	2,464,965,449		
6	Thu chuyển nguồn	9,801,777,279	9,801,777,279		
7	Thu kết dư ngân sách	317,839,006	317,839,006		
8	Thu BS từ NS cấp trên	8,973,909,700	8,973,909,700		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	24,198,266,603	24,198,266,603		
I	Nguồn ngân sách trong nước	24,198,266,603	24,198,266,603		
1	Chi quản lý hành chính	9,322,999,687	9,322,999,687		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6,730,980,047	6,730,980,047		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2,592,019,640	2,592,019,640		



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo Quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
2	Chi sự nghiệp y tế	-	-		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		
3	Chi sự nghiệp dân số	25,620,000	25,620,000		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	25,620,000	25,620,000		
4	Chi đảm bảo xã hội	668,702,645	668,702,645		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	668,702,645	668,702,645		
5	Chi hoạt động kinh tế	137,910,040	137,910,040		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	137,910,040	137,910,040		
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	62,304,218	62,304,218		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	62,304,218	62,304,218		
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	174,572,970	174,572,970		
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	174,572,970	174,572,970		
8	Chi sự nghiệp phát thanh	102,102,685	102,102,685		
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	72,215,400	72,215,400		
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	29,887,285	29,887,285		
9	Chi sự nghiệp TDTT	15,180,000	15,180,000		
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15,180,000	15,180,000		
10	Chi công tác Quốc phòng	755,963,507	755,963,507		
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	271,001,107	271,001,107		
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	484,962,400	484,962,400		
11	Chi công tác ANTT	1,005,642,000	1,005,642,000		
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	180,000,000	180,000,000		
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	825,642,000	825,642,000		
12	Chi Đầu tư XDCB	977,964,796	977,964,796		
13	Chi chuyển nguồn NS sang năm sau	10,949,304,055	10,949,304,055		
II	Nguồn vốn viện trợ				



ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CỔ BÌ

DS HỖ TRỢ KINH PHÍ CHI TRẢ ĐỐI VỚI PHÓ TRƯỞNG CÔNG AN, CAV THƯỜNG TRỰC, CAV THÔN
THEO NGHỊ QUYẾT 21/2023/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2023 CỦA HĐND THÀNH PHỐ

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ, cơ quan công tác trước khi nghỉ việc	Đối tượng nghỉ công tác từ ngày 17/11/2017 đến trước ngày Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND có hiệu lực			
				Thời gian công tác			Hỗ trợ mỗi năm công tác 01 tháng phụ cấp tại thời điểm nghỉ công tác
				Công tác từ ngày/tháng/năm	Đến ngày/tháng/năm	Số năm công tác	
1	Bùi Văn Đào	27/05/1971	CAV thôn	01/10/2001	15/06/2020	19	19,817,000
2	Lê Văn Ngọc	24/10/1966	CAV thôn	01/10/2001	31/08/2021	20	20,860,000
3	Trần Văn Tinh	17/11/1964	CAV thôn	01/12/2003	31/08/2021	18	18,774,000
4	Nguyễn Thành Long	19/01/1981	CAV thôn	01/07/2013	31/05/2020	7	7,301,000
5	Nguyễn Hữu Tuấn	14/06/1984	CAV thôn	03/06/2016	30/11/2019	3.5	3,650,500
6	Đinh Tiến Cương	17/11/1986	CAV thôn	08/05/2018	30/11/2019	1.5	1,564,500
7	Đặng Thiều Quang	15/01/1986	CAV thôn	17/10/2016	30/11/2019	3.5	3,650,500
8	Trần Văn Toàn	10/08/1985	CAV thôn	17/10/2016	30/11/2019	3.5	3,650,500
9	Lê Xuân Đăng	30/10/1992	CAV thôn	03/06/2016	30/11/2019	3.5	3,650,500
10	Nguyễn Xuân Thịnh	30/12/1987	CAV thôn	03/06/2016	30/11/2021	5.5	5,736,500
11	Lê Quang An	24/01/1984	CAV thôn	07/10/2011	28/02/2020	8.5	8,865,500
12	Nguyễn Huy Điệp	22/01/1981	CAV thôn	17/10/2016	30/11/2019	3.5	3,650,500
13	Bùi Mạnh Tiến	1996	CAV thôn	17/10/2016	30/11/2019	3.5	3,650,500
14	Nguyễn Mạnh Dũng	19/12/1992	CAV thôn	08/05/2018	30/11/2019	1.5	1,564,500
TỔNG CỘNG							106,386,000

BÁO CÁO

Thuyết minh quyết toán ngân sách xã Cổ Bi năm 2024

(Kèm theo Quyết định số: 98 /QĐ-UBND ngày 25 /4/2025 của UBND xã Cổ Bi)

A. QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ:

I. Quyết toán thu ngân sách nhà nước năm 2024: 31.346.123.537 đồng, bằng 214,9% dự toán huyện giao và bằng 125,5% so với thực hiện năm 2023, cụ thể:

1. Thu NSNN trên địa bàn: 12.252.597.552 đồng, bằng 218,4% dự toán huyện giao, cụ thể:

1.1. Thu thuế GTGT: 4.247.870.525 đồng, bằng 197,67% so với dự toán huyện giao.

1.2. Thuế thu nhập cá nhân: 2.176.227.619 đồng, bằng 189,07% so với dự toán huyện giao.

1.3. Thu phí, lệ phí: 59.928.000 đồng, bằng 136,2% so với dự toán huyện giao.

1.4. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản: 699.212.330 đồng, bằng 139,84% so với dự toán huyện giao.

1.5. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 2.464.965.449 đồng, bằng 189,61% so với dự toán huyện giao.

1.6. Thu lệ phí trước bạ nhà đất: 1.870.069.029 đồng, bằng 621,29% so với dự toán huyện giao.

1.7. Thu lệ phí môn bài: 86.530.000 đồng, bằng 131,11% dự toán huyện giao

1.8. Thu phạt vi phạm: 6.004.000 đồng.

1.9. Thu khác của ngân sách xã: 60.000.000 đồng, bằng 60% so với dự toán huyện giao.

1.10 Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định: 581.790.600 đồng.

2. Thu kết dư ngân sách năm trước: 317.839.006 đồng.

3. Thu chuyển nguồn: 9.801.777.279 đồng.

4. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 8.973.909.700 đồng, bằng 100% dự toán giao, gồm:

- Bổ sung cân đối ngân sách: 6.959.000.000 đồng, bằng 100% dự toán

- Bổ sung có mục tiêu: 2.014.909.700 đồng, bằng 100% dự toán

II. Thu ngân sách xã được hưởng: 24.922.025.393 đồng. Trong đó :

- Các khoản thu hưởng theo tỷ lệ điều tiết : 5.828.499.408 đồng

- Thu kết dư : 317.839.006 đồng

- Thu chuyển nguồn : 9.801.777.279 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách huyện : 8.973.909.700 đồng

III. Quyết toán chi ngân sách xã năm 2024: 24.198.266.603 đồng, bằng 207,8% dự toán Huyện giao, bằng 107,9% dự toán HĐND xã quyết định và bằng 123,5% so với thực hiện năm 2023, cụ thể:

1. Chi đầu tư phát triển: Trong năm 2024, UBND xã chi đầu tư XD CB, số tiền 977.964.796 đồng, bằng 100% dự toán xã giao, thanh toán nợ XD CB 02 công trình:

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông ngõ, xóm thôn Vàng và thôn Hội, số tiền: 276.102.596 đồng, trong đó từ nguồn kết dư ngân sách năm 2023 chuyển sang năm 2024 là 95.351.702 đồng, từ nguồn tăng thu ngân sách năm 2024 là 180.750.894 đồng.

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông ngõ, xóm thôn Cam và TDP Cơ khí, số tiền: 701.862.200 đồng từ nguồn tăng thu ngân sách năm 2024

2. Chi thường xuyên: 12.270.997.752 đồng, bằng 105,4% dự toán Huyện giao và bằng 96% dự toán xã giao, gồm:

2.1. Chi công tác quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội: 1.761.605.507 đồng, bằng 88,8% dự toán giao

- Chi quốc phòng: 755.963.507 đồng, bằng 100% dự toán giao

- Chi an ninh, trật tự an toàn xã hội: 1.005.642.000 đồng, bằng 82% dự toán giao

2.2. Chi Văn hóa, thông tin: 174.572.970 đồng, bằng 98,6% dự toán giao

2.3. Chi phát thanh, truyền thanh: 102.102.685 đồng, bằng 95,2% dự toán huyện giao.

2.4. Chi thể dục, thể thao: 15.180.000 đồng, bằng 60,3% dự toán giao

2.5. Chi bảo vệ môi trường: 62.304.218 đồng, bằng 96,9% dự toán giao

2.6. Chi hoạt động kinh tế: 137.910.040 đồng, bằng 97,8% dự toán giao

- Chi nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp: 92.932.000 đồng, bằng 96,8% dự toán giao

- Chi thủy lợi và dịch vụ thủy lợi: 44.978.040 đồng, bằng 100% dự toán giao

2.7. Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể: 9.322.999.687 đồng, bằng 97,4% dự toán giao.

- Chi quản lý nhà nước: 5.479.617.816 đồng, bằng 95,9% dự toán giao.

- Chi hoạt động Đảng: 1.303.456.520 đồng, bằng 98,9% dự toán giao

- Chi hoạt động MTTQ và các đoàn thể: 2.191.232.951 đồng, bằng 99,99% dự toán giao.

- Chi hội chữ thập đỏ và hội Người cao tuổi: 348.692.400 đồng, bằng 99,99 dự toán giao.

2.8. Chi công tác xã hội: 694.322.645 đồng, bằng 97,8% dự toán giao.

- Chi trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc: 385.929.500 đồng, bằng 100% dự toán giao

- Chi công tác chính sách người có công CM: 54.167.545 đồng, bằng 91,5 dự toán giao

- Chi chăm sóc trẻ em: 169.324.000 đồng, bằng 100% dự toán giao

- Chi Dân số KHHGĐ: 25.620.000 đồng, bằng 85,4% dự giao giao

- Chi công tác xã hội khác: 37.681.600 đồng, bằng 85,6% dự toán giao

3. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 10.949.304.055 đồng

Trong đó:

- Chi chuyển nguồn CCTL năm 2024 sang năm 2025: 10.803.678.055 đồng

- Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên ngân sách năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025 để triển khai hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát: 145.626.000 đồng

IV/ Kết dư ngân sách năm 2024: 723.758.790 đồng.

B. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC NGUỒN KINH PHÍ:

1. Nguồn kinh phí bổ sung có mục tiêu:

- Tổng kinh phí được bổ sung có mục tiêu năm 2024 là: 2.375.330.640 đồng, gồm:

+ Tổng số giao có mục tiêu đầu năm 2024: 983.600.000 đồng

+ Tổng số giao có mục tiêu bổ sung trong năm 2024: 1.391.730.640 đồng

- Số đã rút dự toán năm 2024: 2.375.330.640.000 đồng

- Số quyết toán năm 2024: 2.014.909.700 đồng.

- Số còn lại đã nộp trả ngân sách cấp trên trong năm 2024: 360.420.940 đồng.

2. Nguồn Kết dư ngân sách năm 2023 chuyển sang năm 2024:

- Kết dư ngân sách năm 2023 chuyển sang 2024: 317.839.006 đồng.

- Số sử dụng đã được quyết toán ngân sách năm 2024: 317.839.006 đồng, trong đó:

+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 95.351.702 đồng

+ Chi chuyển nguồn (70% tăng thu) để thực hiện cải cách tiền lương sang năm 2025: 222.487.304 đồng.

3. Nguồn tăng thu ngân sách năm 2024:

- Tổng số tăng thu ngân sách xã năm 2024: 3.517.499.408 đồng.



- Số KP sử dụng đã quyết toán ngân sách năm 2024: 2.798.160.629 đồng, trong đó:

+ Chi đầu tư XDCB: 882.613.094 đồng

+ Chi chuyển nguồn (70% tăng thu) để thực hiện cải cách tiền lương sang năm 2025: 1.915.547.535 đồng

- Số KP chưa phân bổ để kết dư năm 2024: 719.338.779 đồng

4. Nguồn dự phòng:

- Tổng nguồn dự phòng: 205.000.000 đồng

- Số quyết toán chi: 204.770.000 đồng (chi công tác phòng chống thiên tai và khắc phục thiệt hại do bão số 3 gây ra và chi công tác bầu cử trưởng thôn, tổ trưởng TDP nhiệm kỳ 2025-2027)

- Số còn dư: 230.000 đồng

5. Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2024:

(1) Tổng nguồn KP cải cách tiền lương năm 2024: 10.330.777.279 đồng, gồm:

- Nguồn kinh phí thực hiện CCTL năm 2023 chuyển sang năm 2024: 9.801.777.279 đồng

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2024: 529.000.000 đồng.

(2) Kinh phí CCTL đã phân bổ năm 2024: 1.665.134.063 đồng

(3) Kinh phí thực hiện CCTL quyết toán năm 2024: 1.663.832.804 đồng

(4) Số kinh phí CCTL dự chuyển nguồn sang năm 2025 (1)-(2) : 8.665.643.216 đồng.

(5) Nguồn 70% tăng thu năm 2024 để thực hiện CCTL chuyển nguồn sang năm 2025 là: 2.138.034.839 đồng

(6) Tổng số kinh phí còn phải chuyển nguồn sang năm 2024: (4)+(5): 10.803.678.055 đồng, đơn vị đã thực hiện chuyển nguồn số tiền 10.803.678.055 đồng.

6. Nguồn ngân sách Đảng năm 2024:

- Tổng số thu ngân sách Đảng năm 2024: 1.513.209.520 đồng

+ Năm 2023 còn dư chuyển sang: 0 đồng

+ Thu ngân sách trong năm 2024: 1.303.456.520 đồng

+ Nguồn Đảng phí được trích lại: 209.753.100 đồng

- Tổng số quyết toán chi năm 2024: 1.513.209.520 đồng

- Kinh phí còn dư chuyển kỳ sau: 0 đồng

C. THU CHI QUỸ CÔNG CHUYÊN DỪNG, THU HỘ, CHI HỘ,

1. Thu chi quỹ công chuyên dùng:

Tại xã có thành lập các quỹ công chuyên dùng: Quỹ vì người nghèo, Quỹ chăm sóc người cao tuổi, Quỹ khuyến học, Quỹ đền ơn đáp nghĩa, Quỹ nhân đạo, Quỹ phòng chống thiên tai, Quỹ dự phòng để ổn định thu nhập. Tình hình thu chi trong năm 2024 như sau:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ (đồng)	Thu – chi trong năm (đồng)		Số dư cuối kỳ (đồng)
		Thu	Chi	
1. Quỹ vì người nghèo	150.516.180	87.563.000	79.400.000	158.679.180
2. Quỹ khuyến học	5.126.900			5.126.900
3. Quỹ đền ơn đáp nghĩa	62.246.300	83.431.000	59.830.000	85.847.300
4. Quỹ chăm sóc người cao tuổi	87.218.000	26.320.000	22.550.000	90.988.000
5. Quỹ nhân đạo	5.891.400			5.891.400
6. Quỹ phòng chống TT		4.928.000	4.928.000	
7. Quỹ dự phòng để ổn định thu nhập	12.722.300			12.722.300
Cộng	323.721.080	202.242.000	166.708.000	359.255.080

2. Các khoản thu hộ - chi hộ

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ (đồng)	Thu – chi trong năm (đồng)		Số dư cuối kỳ (đồng)
		Thu	Chi	
TỔNG CỘNG	685.597.735	114.342.142	114.542.750	685.397.127
1. Hội nghị đại biểu nhân dân		5.000.000	5.000.000	
2. Tiền giải thể hợp tác xã còn	683.902.000			683.902.000
3. Lãi – phí tiền gửi TK 3722	954.279	47.734		1.002.013
4. Lãi – phí tiền gửi TK 3723	459.456	33.658		493.114
5. Chi hộ khác	282.000	109.260.750	109.542.750	
- Trả UNT thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		43.429.030	43.429.030	
- Trả tiền khen thưởng tập thể, cá nhân trong phong trào thi đua		7.920.000	7.920.000	
- Trả tiền phát thu tờ khai	282.000	585.000	867.000	

thuế mẫu 08-MST				
- Hỗ trợ KP duy trì các vườn hoa, đường hoa		6.000.000	6.000.000	
- Trục canh đê		47.088.720	47.088.720	
- KP điều tra xã hội học xác định chỉ số CCHC		4.238.000	4.238.000	

3. Thu sự nghiệp kinh tế: không có.

Tóm lại: Năm 2024 về cơ bản, UBND xã tổ chức thực hiện công tác quản lý tài chính đảm bảo theo quy định của Luật ngân sách và các văn bản của Trung ương và Thành phố hướng dẫn. Cụ thể:

- Thu NSNN trên địa bàn đạt kết quả cao, đạt 218,4% so với dự toán Huyện giao, nhiều chỉ tiêu thu đạt cao như: Lệ phí trước bạ nhà đất đạt 621,29%; thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản đạt 139,84%; thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 189,61%; thu thuế GTGT đạt 197,67%; thu thuế TNCN đạt 189,07%. Trong năm 2024 chỉ có 01 chỉ tiêu thu là không đạt so với chỉ tiêu huyện giao là Thu khác, đạt 60% dự toán giao. Thu ngân sách xã đạt tỷ lệ cao do công tác rà soát nợ đọng và chỉ đạo tích cực tập trung đôn đốc thu nợ đọng và tận thu ngân sách.

- Về chi ngân sách: 24.198.266.603 đồng, bằng 200,7% so với dự toán huyện giao. Năm 2024, UBND xã điều hành chi ngân sách công khai, minh bạch, dân chủ về cơ bản đã đáp ứng kịp thời các khoản chi thường xuyên thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn xã theo dự toán giao, đảm bảo kịp thời kinh phí cải cách tiền lương theo quy định và các nhiệm vụ đột xuất phát sinh.

Bộ, tỉnh: Thành phố Hà Nội
Cơ quan quản lý cấp trên:
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: UBND Xã Cổ Bi
Mã đơn vị: 1089473
Loại hình đơn vị: Khối quản lý nhà nước

Mẫu số 09a-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẴM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG

Năm 2024

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
II	Tài sản giao mới						2.295.410						
4	Tài sản cố định khác						2.295.410						
	Âm ly công suất 01(TTVH)	Cái	1				40.838						
	Âm ly công suất 02(TTVH)	Cái	1				40.838						
	Biển nội dung trên cánh gà 01 (TTVH)	Cái	1				12.320						
	Biển nội dung trên cánh gà 02 (TTVH)	Cái	1				12.320						
	DCTT Đạp xe	Cái	1				11.415						
	DCTT Đạp xe	Cái	1				11.415						
	DCTT Đạp xe	Cái	1				11.415						
	DCTT Đạp xe	Cái	1				11.450						
	DCTT Đạp xe	Cái	1				11.415						
	DCTT Đạp xe	Cái	1				11.415						
	DCTT Đạp xe	Cái	1				11.415						
	DCTT Đạp xe	Cái	1				11.415						
	DCTT Đạp xe	Cái	1				11.450						
	DCTT Đạp xe	Cái	1				11.415						

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Ngàn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Ngàn đồng)	Được để lại đơn vị (Ngàn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	DCTT Đạp xe	Cái	1				11.415						
	DCTT Đạp xe	Cái	1				11.415						
	DCTT Đạp xe	Cái	1				11.450						
	DCTT Đạp xe	Cái	1				11.415						
	DCTT Đi bộ trên không	Cái	1				11.649						
	DCTT Đi bộ trên không	Cái	1				11.649						
	DCTT Đi bộ trên không	Cái	1				11.680						
	DCTT Đi bộ trên không	Cái	1				11.649						
	DCTT Đi bộ trên không	Cái	1				11.649						
	DCTT Đi bộ trên không	Cái	1				11.649						
	DCTT Đi bộ trên không	Cái	1				11.649						
	DCTT Đi bộ trên không	Cái	1				11.680						
	DCTT Đi bộ trên không	Cái	1				11.680						
	DCTT Đi bộ trên không	Cái	1				11.649						
	DCTT Đi bộ trên không	Cái	1				11.649						
	DCTT Đi bộ trên không	Cái	1				11.649						
	DCTT Đi bộ trên không	Cái	1				11.296						
	DCTT Đi bộ trên không	Cái	1				11.296						
	DCTT Đi bộ trên không	Cái	1				11.296						
	DCTT Đi bộ trên không	Cái	1				11.330						
	DCTT Đi bộ trên không	Cái	1				11.296						
	DCTT Đi bộ trên không	Cái	1				11.330						
	DCTT Đi bộ trên không	Cái	1				11.296						
	DCTT Lưng bụng	Cái	1				11.296						
	DCTT Lưng bụng	Cái	1				11.296						
	DCTT Lưng bụng	Cái	1				11.296						
	DCTT Lưng bụng	Cái	1				11.330						
	DCTT Lưng bụng	Cái	1				11.296						
	DCTT Lưng bụng	Cái	1				11.330						
	DCTT Lưng bụng	Cái	1				11.296						

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	DCTT Lưng bụng	Cái	1				11.296						
	DCTT Lưng bụng	Cái	1				11.296						
	DCTT Lưng bụng	Cái	1				11.296						
	DCTT Lưng bụng	Cái	1				11.296						
	DCTT Lưng bụng	Cái	1				11.330						
	DCTT Lưng bụng	Cái	1				11.296						
	DCTT Lưng bụng	Cái	1				11.296						
	DCTT Lưng eo	Cái	1				14.555						
	DCTT Lưng eo	Cái	1				14.555						
	DCTT Lưng eo	Cái	1				14.555						
	DCTT Lưng eo	Cái	1				14.555						
	DCTT Lưng eo	Cái	1				14.555						
	DCTT Lưng eo	Cái	1				14.555						
	DCTT Lưng eo	Cái	1				14.555						
	DCTT Lưng eo	Cái	1				14.555						
	DCTT Lưng eo	Cái	1				14.555						
	DCTT Lưng eo	Cái	1				14.555						
	DCTT Tay vai đôi	Cái	1				13.000						
	DCTT Tay vai đôi	Cái	1				13.000						
	DCTT Tay vai đôi	Cái	1				13.000						
	DCTT Tay vai đôi	Cái	1				13.000						
	DCTT Tay vai đôi	Cái	1				13.040						
	DCTT Tay vai đôi	Cái	1				13.000						
	DCTT Tay vai đôi	Cái	1				13.000						

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	DCTT Tay vai đôi	Cái	1				13.000						
	DCTT Tay vai đôi	Cái	1				13.000						
	DCTT Tay vai đôi	Cái	1				13.000						
	DCTT Tay vai đôi	Cái	1				13.040						
	DCTT Tay vai đôi	Cái	1				13.000						
	DCTT Tay vai đôi	Cái	1				13.040						
	DCTT Tay vai đôi	Cái	1				13.000						
	DCTT Xà đơn 3 hướng	Cái	1				10.768						
	DCTT Xà đơn 3 hướng	Cái	1				10.768						
	DCTT Xà đơn 3 hướng	Cái	1				10.768						
	DCTT Xà đơn 3 hướng	Cái	1				10.768						
	DCTT Xà đơn 3 hướng	Cái	1				10.768						
	DCTT Xà đơn 3 hướng	Cái	1				10.768						
	DCTT Xà đơn 3 hướng	Cái	1				10.768						
	DCTT Xà đơn 3 hướng	Cái	1				10.768						
	DCTT Xà đơn 3 hướng	Cái	1				10.768						
	DCTT Xà đơn 3 hướng	Cái	1				10.768						
	Khẩu hiệu Đảng CSVN (TTVH)	Cái	1				11.547						
	Khẩu hiệu Nước Cộng hoà XHCNVN (TTVH)	Cái	1				11.547						
	Loa hội trường 01(TTVH)	Cái	1				14.520						
	Loa hội trường 02(TTVH)	Cái	1				14.520						
	Loa hội trường 03(TTVH)	Cái	1				14.520						
	Loa hội trường 04(TTVH)	Cái	1				14.520						

[illegible]

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Máy điều hoà Hitachi 12000BTU	Chiếc	1	Hitachi			11.352						
	Máy điều hoà Hitachi 12000BTU	Chiếc	1	Hitachi			11.352						
	Máy điều hoà Hitachi 12000BTU	Chiếc	1	Hitachi			11.352						
	Máy điều hoà Hitachi 12000BTU	Chiếc	1	Hitachi			11.352						
	Máy điều hoà Hitachi 12000BTU	Chiếc	1	Hitachi			11.352						
	Máy điều hoà Hitachi 12000BTU	Chiếc	1	Hitachi			11.352						
	Máy điều hoà Hitachi 12000BTU	Chiếc	1	Hitachi			11.352						
	Máy điều hoà Hitachi 12000BTU	Chiếc	1	Hitachi			11.352						
	Máy điều hoà Hitachi 12000BTU	Chiếc	1	Hitachi			11.352						
	Máy điều hoà Hitachi 12000BTU	Chiếc	1	Hitachi			11.352						
	Máy điều hoà Hitachi 12000BTU	Chiếc	1	Hitachi			11.352						
	Máy điều hoà Hitachi 12000BTU	Chiếc	1	Hitachi			11.352						
	Máy điều hoà Hitachi 18000BTU	Chiếc	1	Hitachi			20.342						
	Máy điều hoà Hitachi 18000BTU	Chiếc	1	Hitachi			20.342						
	Máy vi tính để bàn CMS 01.2020 (xây trụ sở)	Chiếc	1				14.450						
	Máy vi tính để bàn CMS 02.2020 (xây trụ sở)	Chiếc	1				14.450						
	Máy vi tính để bàn CMS 03.2020 (xây trụ sở)	Chiếc	1				14.450						
	Máy vi tính để bàn CMS 04.2020 (xây trụ sở)	Chiếc	1				14.450						

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, chiết khấu, chuyển mãi khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, chuyển mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Máy vi tính để bàn CMS 05.2020 (xây trụ sở)	Chiếc	1				14.450						
	Máy vi tính để bàn CMS 06.2020 (xây trụ sở)	Chiếc	1				14.450						
	Máy vi tính để bàn CMS 07.2020 (xây trụ sở)	Chiếc	1				14.450						
	Máy vi tính để bàn CMS 08.2020 (xây trụ sở)	Chiếc	1				14.450						
	Máy vi tính để bàn CMS 09.2020 (xây trụ sở)	Chiếc	1				14.450						
	Máy vi tính để bàn CMS 10.2020 (xây trụ sở)	Chiếc	1				14.450						
	Máy vi tính để bàn CMS 11.2020 (xây trụ sở)	Chiếc	1				14.450						
	Máy vi tính để bàn CMS 12.2020 (xây trụ sở)	Chiếc	1				14.450						
	Máy vi tính để bàn CMS 13.2020 (xây trụ sở)	Chiếc	1				14.450						
	Micro không dây (TTVH)	Cái	1				19.512						
	Mixer (TTVH)	Cái	1				23.232						
	Phòng rèm nhung xanh đo (TTVH)	Cái	1				42.042						
	Vang số cát cost (TTVH)	Cái	1				11.798						
V	Tài sản cố định khác hình thành khác						22.920						
4	Tài sản cố định khác						22.920						
	Máy chiếu	Cái	1			2020	22.920						
	Tổng cộng						2.318.330						

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)



Nguyễn Phương Lan

Ngày... tháng 4 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



CHỦ TỊCH
TRANG THÀNH NAM

Bộ, tỉnh: Thành phố Hà Nội
Cơ quan quản lý cấp trên:
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: UBND Xã Cổ Bi
Mã đơn vị: 1089473
Loại hình đơn vị: Khối quản lý nhà nước

Mẫu số 09b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP

Năm 2024

Công khai về đất																						Công khai về nhà										Ghi chú
STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))					Sử dụng khác													
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Giá trị còn lại			Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác															
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết		Sử dụng hỗn hợp														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22											
1	Đất Nhà văn hóa TDP Cơ khí tại Đất NVH TDP Cơ khí	300	2.620.800	300																												
2	Nhà văn hóa TDP Cơ khí tại Đất NVH TDP Cơ khí									2019	120	780.098	483.930	120																		
3	Đất nhà Văn hoá thôn Cam tại Đất NVH thôn Cam	3.545	35.069.118	3.545																												
4	Nhà văn hóa thôn Cam tại Đất NVH thôn Cam									2012	770	2.200.000	964.579	770																		
5	Đất nhà Văn hoá thôn Hội tại Đất NVH thôn Hội	1.720	17.016.218	1.720																												
6	Nhà văn hóa thôn Hội tại Đất NVH thôn Hội									2009	191	1.928.483	962.790	191																		
7	Đất nhà Văn hoá thôn Vàng tại Đất NVH thôn Vàng	1.134	7.011.006	1.134																												

2

Công khai về đất																							Công khai về nhà										Ghi chú
STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)							Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))													
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Nguyên giá	Giá trị còn lại			Không kinh doanh	Kinh doanh		Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác	Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp										
					6	7	8	9																10	11	12	13	14	15	16	17	18	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22												
8	Nhà văn hóa thôn Vàng tại Đất NVH thôn Vàng									2009	622	1.700.000	589.569	622																			
9	Đất trụ sở UBND xã Cổ Bì tại Đất trụ sở UBND xã Cổ Bì	4.341	67.099.133	4.341																													
10	Nhà bảo vệ tại Đất trụ sở UBND xã Cổ Bì									2020	9	50.000	33.846	9																			
11	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Cổ Bì (3 tầng) tại Đất trụ sở UBND xã Cổ Bì									2020	873	8.000.000	6.730.000	873																			
12	Trụ sở UBND xã Cổ bi (14 phòng LV và 1 hội trường) tại Đất trụ sở UBND xã Cổ Bì									2011	690	1.800.000	424.867	690																			
13	Đất Trung tâm Văn hóa - thể thao xã Cổ Bì tại Đất Trung tâm văn hóa - thể thao xã Cổ Bì	11.932	184.420.992	11.932																													
14	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Cổ Bì tại Đất Trung tâm văn hóa - thể thao xã Cổ Bì									2021	1.554	11.800.000	10.620.000	1.554																			
	Tổng cộng:	22.973	313.237.268	22.973							4.829	28.258.581	20.809.581	4.829																			

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)



Nguyễn Phương Lan

Ngày ..*25* tháng ..*4*.. năm ..*2025*..

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên và đóng dấu)



CHỦ TỊCH
TRANG THÀNH NAM



Bộ, tỉnh: Thành phố Hà Nội
Cơ quan quản lý cấp trên:
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: UBND Xã Cổ Bi
Mã đơn vị: 1089473
Loại hình đơn vị: Khối quản lý nhà nước

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH KHÁC

Năm 2024

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguyên sách	Nguyên khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Tài sản cố định khác		186	4.635.462	4.635.462		916.630							
1	Âm ly công suất 01(TTVH)	TTVH	1	40.838	40.838		15.314		x					x
2	Máy điều hoà Hitachi 12000BTU	Phòng PBTTT	1	11.352	11.352		4.257		x					x
3	Máy điều hoà Hitachi 12000BTU	Phòng Địa chính - Xây dựng	1	11.352	11.352		4.257		x					x
4	Máy điều hoà Hitachi 12000BTU	Văn phòng UBND	1	11.352	11.352		4.257		x					x
5	Máy điều hoà Hitachi 12000BTU	Hội trường tầng 2	1	11.352	11.352		4.257		x					x
6	Máy điều hoà Hitachi 12000BTU	QUân sự	1	11.352	11.352		4.257		x					x
7	Máy điều hoà Hitachi 12000BTU	Phòng Chủ tịch	1	11.352	11.352		4.257		x					x
8	Máy điều hoà Hitachi 12000BTU	Phòng Đài TT	1	11.352	11.352		4.257		x					x
9	Máy điều hoà Hitachi 12000BTU	Hội trường tầng 2	1	11.352	11.352		4.257		x					x
10	Máy điều hoà Hitachi 12000BTU	Phòng PCT (phụ trách VH-XH)	1	11.352	11.352		4.257		x					x
11	Máy điều hoà Hitachi 12000BTU	Phòng Địa chính - Xây dựng	1	11.352	11.352		4.257		x					x
12	Máy điều hoà Hitachi 12000BTU	Hội trường tầng 3	1	11.352	11.352		4.257		x					x
13	Máy điều hoà Hitachi 12000BTU	Văn phòng Đảng uỷ	1	11.352	11.352		4.257		x					x
14	Máy điều hoà Hitachi 12000BTU	Hội trường tầng 2	1	11.352	11.352		4.257		x					x
15	Máy điều hoà Hitachi 12000BTU	Phòng Kế toán	1	11.352	11.352		4.257		x					x
16	Máy điều hoà Hitachi 18000BTU	Phòng Một cửa	1	20.342	20.342		7.628		x					x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Ngìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguyên sách	Nguyen giá								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
17	Máy điều hoà Hitachi 18000BTU	Phòng Một cửa	1	20.342	20.342		7.628		x					x
18	Máy ghi âm	Văn phòng Khác	1	11.300	11.300									x
19	Máy in lazer Canon LPB 3500	Phòng Kế toán	1	19.700	19.700									x
20	Máy photo	Phòng Một cửa	1	18.000	18.000									x
21	Máy điều hoà Hitachi 12000BTU	Phòng Đài TT	1	11.352	11.352		4.257		x					x
22	Máy photo	Phòng Một cửa	1	35.000	35.000									x
23	Máy điều hoà Hitachi 12000BTU	Hội trường tầng 3	1	11.352	11.352		4.257		x					x
24	Máy điều hòa Daikin 9000 BTU	Hội trường B	1	11.500	11.500		1.438							x
25	Li oa	Văn phòng Khác	1	10.990	10.990									x
26	Li oa 30Kv	Văn phòng Khác	1	20.350	20.350									x
27	Loa hội trường 01(TTVH)	TTVH	1	14.520	14.520		5.445		x					x
28	Loa hội trường 02(TTVH)	TTVH	1	14.520	14.520		5.445		x					x
29	Loa hội trường 03(TTVH)	TTVH	1	14.520	14.520		5.445		x					x
30	Loa hội trường 04(TTVH)	TTVH	1	14.520	14.520		5.445		x					x
31	Loa hội trường công suất lớn 01 (TTVH)	TTVH	1	22.688	22.688		8.508		x					x
32	Loa hội trường công suất lớn 02 (TTVH)	TTVH	1	22.688	22.688		8.508		x					x
33	Loa kiểm tra sân khấu (đặt hướng lên sân khấu) 01(TTVH)	TTVH	1	14.520	14.520		5.445		x					x
34	Loa kiểm tra sân khấu (đặt hướng lên sân khấu) 01(TTVH)	TTVH	1	14.520	14.520		5.445		x					x
35	Loa súp 01(TTVH)	TTVH	1	20.419	20.419		7.657		x					x
36	Loa súp 02(TTVH)	TTVH	1	20.419	20.419		7.657		x					x
37	Máy ảnh Cybar-shot16.2 (TTXD)	Phòng Thanh tra xây dựng	1	11.300	11.300									x
38	Máy chiếu	Hội trường A	1	22.920	22.920									x
39	Máy điều hoà cục bộ 1 chiều lạnh CS 120.000 BTU/H 01 (TTVH)	TTVH	1	133.139	133.139		49.927		x					x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)					Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức năng có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác	
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác									
															6
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
40	Máy điều hoà cục bộ 1 chiều lạnh CS 120.000 BTU/H 02 (TTVH)	TTVH	1	133.139	133.139		49.927		x					x	
41	Máy điều hoà cục bộ 1 chiều lạnh CS 120.000 BTU/H 03 (TTVH)	TTVH	1	133.139	133.139		49.927		x					x	
42	Máy điều hoà cục bộ 1 chiều lạnh CS 120.000 BTU/H 04 (TTVH)	TTVH	1	133.139	133.139		49.927		x					x	
43	Máy điều hoà Daikin 9000 BTU	Hội trường B	1	11.500	11.500		1.438							x	
44	Máy điều hoà Hitachi 12000BTU	Phòng Bí thư	1	11.352	11.352		4.257		x					x	
45	Máy photo	Phòng Một cửa	1	38.000	38.000									x	
46	Máy photo 01.2023	Phòng Một cửa	1	64.550	64.550		38.730							x	
47	Máy quay phim HD (TTXD)	Phòng Thanh tra xây dựng	1	19.800	19.800									x	
48	Máy vi tính CMS	Phòng Địa chính - Xây dựng	1	11.800	11.800									x	
49	Máy vi tính để bàn Acet Veriton M263+Lư điện	Phòng Kế toán	1	14.200	14.200									x	
50	Máy vi tính để bàn CMS 01.2020 (xây trụ sở)	UBND xã Cổ Bi	1	14.450	14.450									x	
51	Máy vi tính để bàn CMS 02.2020 (xây trụ sở)	UBND xã Cổ Bi	1	14.450	14.450									x	
52	Máy vi tính để bàn CMS 03.2020 (xây trụ sở)	UBND xã Cổ Bi	1	14.450	14.450									x	
53	Máy vi tính để bàn CMS 04.2020 (xây trụ sở)	UBND xã Cổ Bi	1	14.450	14.450									x	
54	Máy vi tính để bàn CMS 05.2020 (xây trụ sở)	UBND xã Cổ Bi	1	14.450	14.450									x	
55	Máy vi tính để bàn CMS 06.2020 (xây trụ sở)	UBND xã Cổ Bi	1	14.450	14.450									x	
56	Máy vi tính để bàn CMS 07.2020 (xây trụ sở)	UBND xã Cổ Bi	1	14.450	14.450									x	
57	Máy vi tính để bàn CMS 08.2020 (xây trụ sở)	UBND xã Cổ Bi	1	14.450	14.450									x	
58	Máy vi tính để bàn CMS 09.2020 (xây trụ sở)	UBND xã Cổ Bi	1	14.450	14.450									x	

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
59	Máy vi tính để bàn CMS 10.2020 (xây trụ sở)	UBND xã Cổ Bi	1	14.450	14.450									x
60	Máy vi tính để bàn CMS 11.2020 (xây trụ sở)	UBND xã Cổ Bi	1	14.450	14.450									x
61	Máy vi tính để bàn CMS 12.2020 (xây trụ sở)	UBND xã Cổ Bi	1	14.450	14.450									x
62	Máy vi tính để bàn CMS 13.2020 (xây trụ sở)	UBND xã Cổ Bi	1	14.450	14.450									x
63	Máy vi tính FPT Elead	Phòng PCT (phụ trách VH-XH)	1	13.004	13.004									x
64	Micro không dây (TTVH)	TTVH	1	19.512	19.512		7.317		x					x
65	Mixer (TTVH)	TTVH	1	23.232	23.232		8.712		x					x
66	Phòng rèm nhung xanh đỏ (TTVH)	TTVH	1	42.042	42.042		15.766		x					x
67	Máy vi tính CMS	Phòng Một cửa	1	11.800	11.800									x
68	Máy vi tính CMS	Phòng PBTTT	1	11.800	11.800									x
69	Máy vi tính 03.2023	Phòng Một cửa	1	14.900	14.900		8.940							x
70	Máy vi tính 02.2023	Phòng Một cửa	1	14.900	14.900		8.940							x
71	Máy scan 01.2023	Phòng Một cửa	1	12.900	12.900		7.740							x
72	Máy scan 02.2023	Phòng Một cửa	1	12.900	12.900		7.740							x
73	Máy scan 03.2023	Phòng Một cửa	1	12.900	12.900		7.740							x
74	Máy scan phục vụ PMQLVB	Văn phòng UBND	1	13.939	13.939									x
75	Máy tính	Văn phòng Khác	1	10.235	10.235									x
76	Máy tính	Văn phòng Khác	1	13.272	13.272									x
77	Máy tính	Văn phòng Khác	1	16.588	16.588									x
78	Máy tính	Văn phòng Khác	1	14.256	14.256									x
79	Máy tính	Văn phòng Khác	1	11.480	11.480									x
80	Khẩu hiệu Nước Cộng hoà XHCNVN (TTVH)	TTVH	1	11.547	11.547		4.330		x					x
81	Máy tính	Văn phòng Khác	1	10.765	10.765									x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguyên sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
82	Máy tính code (phòng công an)	Văn phòng Khác	1	10.970	10.970									x
83	Máy tính code (phòng kế toán)	Văn phòng Khác	1	12.000	12.000									x
84	Máy tính để bàn Acer Veriton M263+Lư điện	Phòng Chỉ huy trưởng Quân sự	1	14.200	14.200									x
85	Máy tính đồng bộ (phòng KT)	Văn phòng Khác	1	13.290	13.290									x
86	Máy tính Mé Kông	Văn phòng Khác	1	11.912	11.912									x
87	Máy tính thương hiệu VN: T11-DTS (phòng HEND)	Phòng PCT HEND	1	13.500	13.500									x
88	Máy vi tính	Phòng Một cửa	1	12.935	12.935									x
89	Máy vi tính (hỗ trợ công dân)	Phòng Một cửa	1	12.935	12.935									x
90	Máy vi tính 01.2023	Phòng Một cửa	1	14.900	14.900		8.940							x
91	Máy tính bảng	Phòng Chủ tịch	1	16.254	16.254									x
92	Sân phơi	Văn phòng Khác	1	361.362	361.362									x
93	Khẩu hiệu Đảng CSVN (TTVH)	TTVH	1	11.547	11.547		4.330		x					x
94	Điều hòa Samsung 18000BTU	Văn phòng Khác	1	53.000	53.000									x
95	DCTT Đi bộ trên không	Thôn Cam	1	11.680	11.680		2.920							x
96	DCTT Đi bộ trên không	Thôn Vàng 2	1	11.649	11.649		4.368							x
97	DCTT Đi bộ trên không	Thôn Vàng 1	1	11.649	11.649		4.368							x
98	DCTT Đi bộ trên không	TDP Cơ khí	1	11.649	11.649		4.368							x
99	DCTT Đi bộ trên không	TDP số 03	1	11.649	11.649		4.368							x
100	DCTT Đi bộ trên không	Thôn Cam	1	11.649	11.649		4.368							x
101	DCTT Đi bộ trên không	Thôn Hội	1	11.649	11.649		4.368							x
102	DCTT Đi bộ trên không	TDP số 2	1	11.649	11.649		4.368							x
103	DCTT Đi bộ trên không	TDP số 2	1	11.649	11.649		4.368							x
104	DCTT Đi bộ trên không	Thôn Cam	1	11.649	11.649		4.368							x
105	DCTT Đi bộ trên không	Thôn Hội	1	11.680	11.680		2.920							x
106	DCTT Đi bộ trên không	TDP số 03	1	11.649	11.649		4.368							x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguyên khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
107	DCTT Đi bộ trên không	Thôn Vàng 2	1	11.680	11.680		2.920							x
108	DCTT Đi bộ trên không	TTVH	1	11.649	11.649		4.368							x
109	DCTT Lung búng	Thôn Cam	1	11.296	11.296		4.236							x
110	DCTT Lung búng	TDP số 2	1	11.296	11.296		4.236							x
111	DCTT Lung búng	TDP số 03	1	11.296	11.296		4.236							x
112	DCTT Lung búng	Thôn Vàng 2	1	11.330	11.330		2.833							x
113	DCTT Lung búng	TDP số 03	1	11.296	11.296		4.236							x
114	DCTT Đạp xe	Thôn Cam	1	11.415	11.415		4.281							x
115	DCTT Lung búng	Thôn Hội	1	11.296	11.296		4.236							x
116	DCTT Đạp xe	Thôn Vàng 2	1	11.450	11.450		2.863							x
117	DCTT Đạp xe	TDP số 2	1	11.415	11.415		4.281							x
118	Âm ly công suất 02(TTVH)	TTVH	1	40.838	40.838		15.314		x					x
119	Bàn quây (Phòng CCHC)	Phòng Một cửa	1	14.079	14.079									x
120	Biển nội dung trên cánh gà 01 (TTVH)	TTVH	1	12.320	12.320		4.620		x					x
121	Biển nội dung trên cánh gà 02 (TTVH)	TTVH	1	12.320	12.320		4.620		x					x
122	Bộ MVT để bàn	Văn phòng UBND	1	12.800	12.800									x
123	Bộ MVT để bàn	Phòng Đoàn TNCSHCM	1	12.800	12.800									x
124	Bộ thiết bị CTNTT	Văn phòng UBND	1	200.000	200.000									x
125	Cổng tường rào	Văn phòng Khác	1	78.195	78.195									x
126	Đài phát thanh xã Cổ Bi	UBND xã Cổ Bi	1	854.000	854.000									x
127	DCTT Đạp xe	Thôn Cam	1	11.450	11.450		2.863							x
128	DCTT Đạp xe	Thôn Hội	1	11.450	11.450		2.863							x
129	DCTT Đạp xe	TDP số 2	1	11.415	11.415		4.281							x
130	DCTT Đạp xe	Thôn Cam	1	11.415	11.415		4.281							x
131	DCTT Đạp xe	TTVH	1	11.415	11.415		4.281							x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguyên sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
132	DCTT Đạp xe	Thôn Vàng 2	1	11.415	11.415		4.281							x
133	DCTT Đạp xe	TDP số 03	1	11.415	11.415		4.281							x
134	DCTT Đạp xe	TDP số 03	1	11.415	11.415		4.281							x
135	DCTT Đạp xe	Thôn Vàng 1	1	11.415	11.415		4.281							x
136	DCTT Đạp xe	Thôn Hội	1	11.415	11.415		4.281							x
137	DCTT Đạp xe	TDP Cơ khí	1	11.415	11.415		4.281							x
138	DCTT Lưng bụng	TTVH	1	11.296	11.296		4.236							x
139	DCTT Lưng bụng	Thôn Cam	1	11.296	11.296		4.236							x
140	DCTT Lưng bụng	Thôn Vàng 1	1	11.296	11.296		4.236							x
141	DCTT Tay vai đôi	Thôn Vàng 2	1	13.000	13.000		4.875							x
142	DCTT Tay vai đôi	Thôn Vàng 1	1	13.000	13.000		4.875							x
143	DCTT Tay vai đôi	Thôn Cam	1	13.040	13.040		3.260							x
144	DCTT Tay vai đôi	Thôn Vàng 2	1	13.040	13.040		3.260							x
145	DCTT Tay vai đôi	TDP số 03	1	13.000	13.000		4.875							x
146	DCTT Tay vai đôi	Thôn Hội	1	13.000	13.000		4.875							x
147	DCTT Xà đơn 3 hướng	Thôn Cam	1	10.768	10.768		4.038							x
148	DCTT Xà đơn 3 hướng	Thôn Hội	1	10.768	10.768		4.038							x
149	DCTT Xà đơn 3 hướng	Thôn Cam	1	10.768	10.768		4.038							x
150	DCTT Xà đơn 3 hướng	TDP số 03	1	10.768	10.768		4.038							x
151	DCTT Xà đơn 3 hướng	TTVH	1	10.768	10.768		4.038							x
152	DCTT Xà đơn 3 hướng	Thôn Vàng 2	1	10.768	10.768		4.038							x
153	DCTT Xà đơn 3 hướng	TDP Cơ khí	1	10.768	10.768		4.038							x
154	DCTT Xà đơn 3 hướng	Thôn Vàng 1	1	10.768	10.768		4.038							x
155	DCTT Xà đơn 3 hướng	TDP số 2	1	10.768	10.768		4.038							x
156	DCTT Xà đơn 3 hướng	TDP số 2	1	10.768	10.768		4.038							x
157	DCTT Xà đơn 3 hướng	TDP số 03	1	10.768	10.768		4.038							x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
158	Điều hòa (Panasonic)-HTB	Văn phòng Khác	1	13.642	13.642									x
159	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN	Phòng Chủ tịch	2	20.777	20.777									x
160	DCTT Tay vai đôi	TTVH	1	13.000	13.000		4.875							x
161	DCTT Tay vai đôi	Thôn Cam	1	13.000	13.000		4.875							x
162	DCTT Tay vai đôi	TDP số 2	1	13.000	13.000		4.875							x
163	DCTT Tay vai đôi	TDP số 03	1	13.000	13.000		4.875							x
164	DCTT Lưng bụng	TDP Cơ khí	1	11.296	11.296		4.236							x
165	DCTT Lưng bụng	Thôn Vàng 2	1	11.296	11.296		4.236							x
166	DCTT Lưng bụng	Thôn Hội	1	11.330	11.330		2.833							x
167	DCTT Lưng bụng	Thôn Cam	1	11.330	11.330		2.833							x
168	DCTT Lưng bụng	TDP số 2	1	11.296	11.296		4.236							x
169	DCTT Lưng eo	TDP Cơ khí	1	14.555	14.555		5.458							x
170	DCTT Lưng eo	Thôn Vàng 1	1	14.555	14.555		5.458							x
171	DCTT Lưng eo	Thôn Cam	1	14.555	14.555		5.458							x
172	DCTT Lưng eo	TDP số 03	1	14.555	14.555		5.458							x
173	Hệ thống lấy số tự động 2023	Phòng Một cửa	1	69.950	69.950		52.463							x
174	DCTT Lưng eo	TDP số 2	1	14.555	14.555		5.458							x
175	DCTT Lưng eo	TDP số 2	1	14.555	14.555		5.458							x
176	DCTT Lưng eo	Thôn Hội	1	14.555	14.555		5.458							x
177	DCTT Lưng eo	Thôn Cam	1	14.555	14.555		5.458							x
178	DCTT Lưng eo	Thôn Vàng 2	1	14.555	14.555		5.458							x
179	DCTT Lưng eo	TTVH	1	14.555	14.555		5.458							x
180	DCTT Tay vai đôi	Thôn Hội	1	13.040	13.040		3.260							x
181	DCTT Tay vai đôi	TDP Cơ khí	1	13.000	13.000		4.875							x
182	DCTT Tay vai đôi	TDP số 2	1	13.000	13.000		4.875							x
183	DCTT Tay vai đôi	Thôn Cam	1	13.000	13.000		4.875							x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)					Mục đích sử dụng					
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguyên sách	Nguyên khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
184	DC TT Lung eo	TDP số 03	1	14.555	14.555		5.458							x
185	Vang số cắt cost (TTVH)	TTVH	1	11.798	11.798		4.424		x					x

Ngày 25 tháng 4 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Nguyễn Phương Lan

CHỦ TỊCH

TRANG THÀNH NAM

Bộ, tỉnh: Thành phố Hà Nội
Cơ quan quản lý cấp trên:
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: UBND Xã Cổ Bi
Mã đơn vị: 1089473
Loại hình đơn vị: Khối quản lý nhà nước

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG

Năm 2024

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác						
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	Đất															
II	Nhà															
III	Xe ô tô															
IV	Tài sản cố định khác	584.604														
1	Bàn quầy (Phòng CCHC)	14.079					x									
2	Bộ thiết bị CTNNT	200.000					x									
3	Điều hòa (Panasonic)-HTB	13.642					x									
4	Điều hòa Samsung 18000BTU	53.000					x									
5	Li oa	10.990					x									
6	Li oa 30Kv	20.350					x									
7	Máy ảnh Cybar-shot16.2 (TTXD)	11.300					x									
8	Máy ghi âm	11.300					x									
9	Máy photo	35.000					x									
10	Máy photo	18.000					x									
11	Máy quay phim HD (TTXD)	19.800					x									
12	Máy tính	16.588					x									

2

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác						
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
												3	4	5		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
13	Máy tính	14.256					x									
14	Máy tính	11.480					x									
15	Máy tính	10.765					x									
16	Máy tính	10.235					x									
17	Máy tính	13.272					x									
18	Máy tính code (phòng công an)	10.970					x									
19	Máy tính code (phòng kế toán)	12.000					x									
20	Máy tính đồng bộ (phòng KT)	13.290					x									
21	Máy tính Mê Kông	11.912					x									
22	Máy tính thương hiệu VN: T11-DTS (phòng HDND)	13.500					x									
23	Máy vi tính	12.935					x									
24	Máy vi tính (hỗ trợ công dân)	12.935					x									
25	Máy vi tính FPT Elead	13.004					x									

BIỆT GIA LAM T.P. HA

1994

Ngày 5 tháng 4 năm 2025



Ngày 25 tháng 4 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



(Ký, họ tên và đóng dấu)

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Phương Lan

CHỦ TỊCH
TRANG THÀNH NAM

Bộ, tỉnh: Thành phố Hà Nội
Cơ quan quản lý cấp trên:
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: UBND Xã Cổ Bi
Mã đơn vị: 1089473
Loại hình đơn vị: Khối quản lý nhà nước

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH KHAI THÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ TÀI SẢN CÔNG

Năm 2024

Stt	Tên tài sản	Kinh doanh			Cho thuê						Liên doanh, liên kết					Số tiền thu được từ việc liên doanh, liên kết trong năm (Nghìn đồng)
		Số lượng/ diện tích tài sản kinh doanh	Hình thức kinh doanh	Số tiền thu được từ việc kinh doanh trong năm (Nghìn đồng)	Số lượng/ diện tích tài sản cho thuê	Đơn giá thuê	Tên cơ quan, đơn vị, tổ chức thuê tài sản	Hợp đồng cho thuê tài sản (số ..., ngày...)	Thời hạn cho thuê (từ ... đến ...)	Số tiền thu được từ việc cho thuê tài sản trong năm (Nghìn đồng)	Số lượng/ diện tích tài sản liên doanh, liên kết	ĐỐI tác liên doanh, liên kết	Hình thức liên doanh, liên kết	Hợp đồng liên doanh, liên kết (số ..., ngày...)	Thời hạn liên doanh, liên kết (từ ... đến ...)	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	Đất															
II	Nhà															
III	Xe ô tô															
IV	Tài sản cố định khác															
	Tổng cộng															

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

Nguyễn Phương Lan

Ngày 25 tháng 4 năm 2025.

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên và đóng dấu)



CHỦ TỊCH
TRANG THÀNH NAM